

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

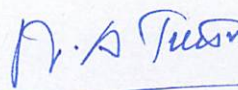
Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp đèn và vật tư điện năm 2025-2026 theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp đèn và vật tư điện năm 2026
 2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
 3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
 4. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
 5. Địa điểm thực hiện: 215 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh
 6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 6 tháng.
 7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của Chủ đầu tư.
 8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 10 giờ, ngày 19/12/2025
 9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá online qua website: <https://bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>;
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Phòng Quản trị tòa nhà, hầm 1, khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Người liên hệ: Võ Thanh Bình Số điện thoại: 0903166170
 10. Yêu cầu khác: Không yêu cầu.
- Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (J09-102-dttthao) (1).

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ TÒA NHÀ**

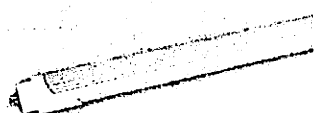

Nguyễn Anh Tuấn

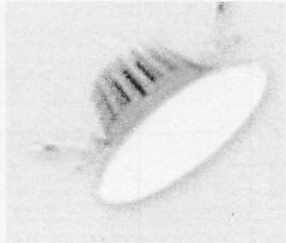
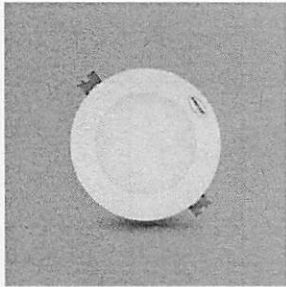
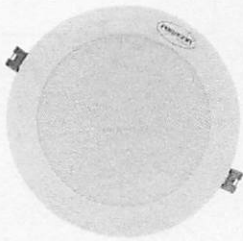


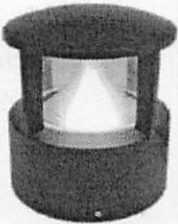
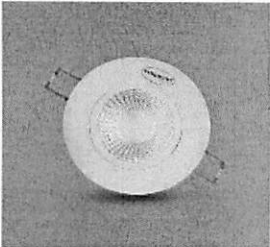
PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

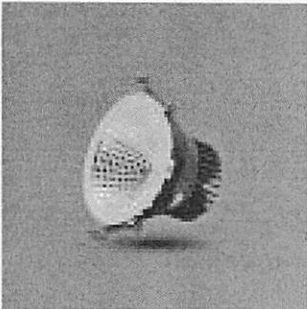
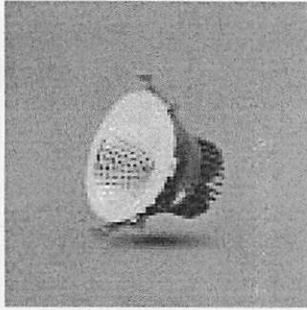
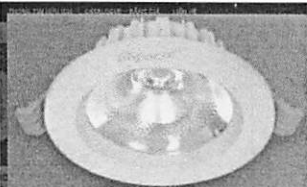
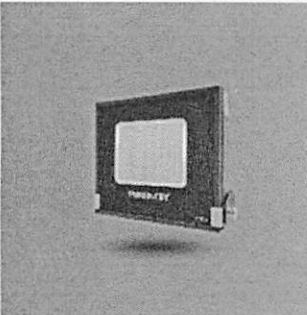
(Đính kèm Công văn số/BVĐHYD-QTTN ngày tháng năm 20....)

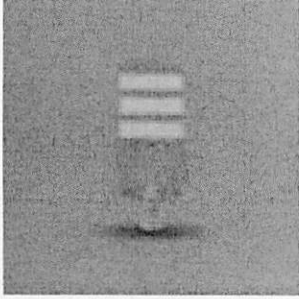
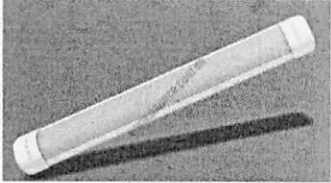
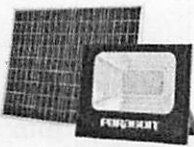
1. Yêu cầu chi tiết:

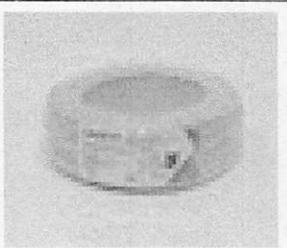
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
1.	Đèn LED tube 0,6 m	cái	36	- Kích thước đèn: (600 x 32) mm $\pm$ 2 mm - Công suất: 9 W – 11 W - Nguồn điện 220 VAC - 240 VAC - Nhiệt độ màu: $\geq$ 6500 K - Thân đèn: nhôm - Hiệu suất sáng: $\geq$ 90 Lm/W - Chỉ số truyền màu: $\geq$ 80 Ra - Sử dụng công nghệ LED SMD - Tuổi thọ: $\geq$ 30.000 giờ	
2.	Đèn LED tube 1,2 m	cái	220	- Kích thước đèn: (1200 x 32) mm $\pm$ 2 mm - Công suất: 18 W- 20 W - Nguồn điện 220 VAC - 240 VAC - Nhiệt độ màu: $\geq$ 6500 K - Thân đèn: nhôm - Hiệu suất sáng: $\geq$ 90 Lm/W - Chỉ số truyền màu: $\geq$ 80 Ra - Sử dụng công nghệ LED SMD - Tuổi thọ: $\geq$ 30.000 giờ	
3.	Đèn LED panel 40 W	bộ	30	- Kích thước: (602 x 602 x 10) mm $\pm$ 5 mm - Công suất 40W $\pm$ 4 - Nguồn điện 220 VAC - 240 VAC - Nhiệt độ màu: $\geq$ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): $\geq$ 80 Ra - Hiệu suất: $\geq$ 110 Lm/W - Quang thông: $\geq$ 4400 Lm - Tuổi thọ $\geq$ 50.000 giờ - Chất liệu tản nhiệt: hợp kim nhôm	

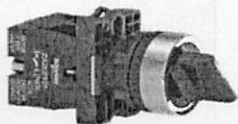
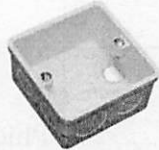
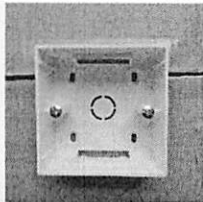
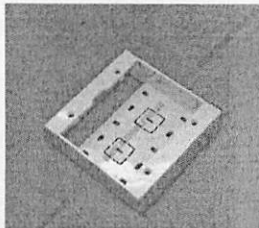
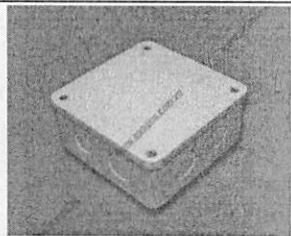
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
4.	Đèn LED bulb	cái	5	- Kích thước đèn: (95 x 55) mm $\pm$ 2 mm - Công suất 5W - 7W - Nguồn điện 220 VAC – 240 VAC - Nhiệt độ màu: 6000- 6500 K - Quang thông: $\geq$ 450 Lm - Chỉ số truyền màu: $\geq$ 80 Ra - Tuổi thọ: $\geq$ 30.000 giờ - Đuôi đèn: E27	
5.	Đèn LED downlight 5W	bộ	13	- Kích thước đèn: (56 x 110) mm $\pm$ 2 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 90 mm $\pm$ 2 mm - Nguồn điện 220 VAC – 240 VAC - Công suất: 5 W - 7 W - Nhiệt độ màu: $\leq$ 4000 K - Quang thông: $\geq$ 300 Lm - Hiệu suất sáng: $\geq$ 70 Lm/W - Chỉ số truyền màu: $\geq$ 80 Ra - Tuổi thọ: $\geq$ 30.000 giờ	
6.	Đèn LED panel 18W	bộ	170	- Kích thước đèn: (167 x 29) mm $\pm$ 2 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 152 mm – 160 mm - Công suất: 18W - 20W - Nguồn điện 100 VAC – 240 VAC - Hiệu suất: $\geq$ 95 Lm/W - Quang thông: $\geq$ 1761 Lm - Nhiệt độ màu: $\geq$ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): $\geq$ 80 Ra - Tuổi thọ: $\geq$ 25.000 giờ	
7.	Đèn LED downlight 12W	bộ	280	- Kích thước đèn: (178 x 36) mm $\pm$ 2 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 155 mm $\pm$ 2 mm - Công suất: 12 W - Nguồn điện 100 VAC- 240 VAC - Hiệu suất: $\geq$ 110 Lm/W - Quang thông: $\geq$ 1320 Lm - Nhiệt độ màu: $\geq$ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): $\geq$ 80 Ra - Tuổi thọ: $\geq$ 25.000 giờ	

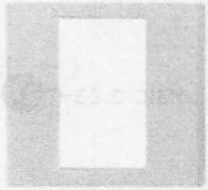
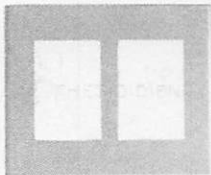
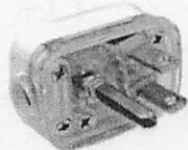
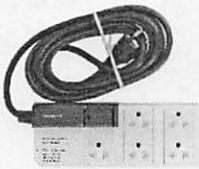
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
8.	Đèn LED sân vườn	bộ	2	- Kích thước: (Ø215 x 240) mm ± 3 mm - Công suất: 10 W – 12 W - Nguồn điện 220 VAC - 240 VAC - Nhiệt độ màu (ánh sáng): ≥ 3000 K - Tuổi thọ: ≥ 25.000 giờ - Chỉ số truyền màu (CRI): ≥ 80 Ra	
9.	Đèn LED panel 18W	bộ	6	- Kích thước đèn: (225 × 25) mm ± 3 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 205 mm ± 3 mm - Công suất: 18 W – 20 W - Nhiệt độ màu: 6000 - 6500 K - Quang thông: ≥ 1500 Lm - Chỉ số truyền màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ	
10.	Đèn LED panel 6W	bộ	10	- Kích thước đèn: (120 x 25) mm ± 3 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 105 mm ± 2 mm - Công suất: 6 W – 8 W - Nhiệt độ màu: 6000 - 6500 K - Quang thông: ≥ 500 Lm - Chỉ số truyền màu: ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ	
11.	Đèn LED downlight 5W	bộ	24	- Kích thước đèn: (90 × 57) mm ± 2 mm - Công suất: 5W - 6W - Hiệu suất: ≥ 90 Lm/W - Quang thông: ≥ 450 Lm - Nhiệt độ màu: ≥ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ	

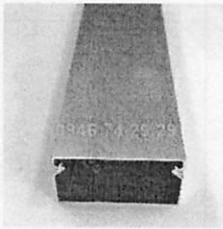
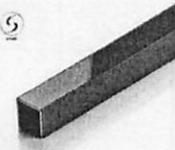
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
12.	Đèn LED downlight 13 W	bộ	5	- Kích thước đèn: (120× 103) mm ± 2 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 114 mm ± 2 mm - Công suất: 13 W - 15 W - Hiệu suất: ≥ 100 Lm/W - Quang thông: 1300 Lm - Nhiệt độ màu: ≥ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ	
13.	Đèn LED downlight 34 W	bộ	5	- Kích thước đèn: (157 × 119) mm ± 2 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 150 mm ± 2 mm - Công suất: 34 W - 36 W - Hiệu suất: ≥ 97 Lm/W - Quang thông 3300 Lm - Nhiệt độ màu: ≥ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): ≥ 80 Ra - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ	
14.	Đèn LED downlight 10 W	bộ	20	- Kích thước đèn: (142 mm × 35) mm ± 3 mm - Kích thước lỗ khoét: Ø 110 mm ± 2 mm - Công suất: 10 W - 11 W - Nhiệt độ màu (ánh sáng): 4000 K – 4500K - Hiệu suất: 135 - 145 Lm/W - Chỉ số truyền màu (CRI): ≥ 80 Ra - Thân đèn: Hợp kim nhôm	
15.	Đèn pha LED 100 W	bộ	1	- Kích thước: (274 x 255 x 50) mm ± 5 mm - Công suất: 100 W – 110 W - Hiệu suất: ≥ 95 Lm/W - Quang thông: ≥ 9500 Lm - Nhiệt độ màu: ≥ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): ≥ 80 Ra - Tuổi thọ ≥ 25.000 giờ - Vật liệu tản nhiệt bằng hợp kim nhôm.	

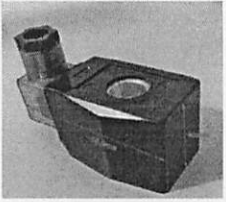
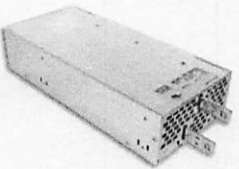
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
16.	Đèn đường LED 150W	bộ	1	- Kích thước: (630 x 270 x 85) mm $\pm$ 5 mm - Công suất: 150 W – 160 W - Hiệu suất: $\geq$ 110 Lm/W - Quang thông: $\geq$ 16500 Lm - Nhiệt độ màu: 4500 - 5500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): $\geq$ 70 Ra - Tuổi thọ $\geq$ 50.000 giờ	
17.	Đèn LED bán nguyệt 1,2 m	bộ	12	- Kích thước: (1200 x 75 x 30) mm $\pm$ 5 mm - Công suất: 36 W - 38 W - Quang thông: $\geq$ 3600 Lm - Nhiệt độ màu (ánh sáng): $\geq$ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): $\geq$ 80 Ra - Tuổi thọ: 23.000 giờ	
18.	Đèn pha tiêu điểm	bộ	4	- Kích thước: (60,5 x 132 x 98) mm $\pm$ 2 mm - Công suất: 10 W - 12 W - Hiệu suất: $\geq$ 90 Lm/W - Quang thông: $\geq$ 9 00 Lm - Nhiệt độ màu: $\geq$ 6500 K - Chỉ số truyền màu (CRI): $\geq$ 90 Ra - Tuổi thọ: $\geq$ 50.000 giờ	
19.	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	bộ	2	- Kích thước: (270 x 260 x 60) mm $\pm$ 5 mm - Nguồn điện: 220 V – 240 V - Công suất: $\leq$ 3 W - Loại pin: Ni-Cd 2 x 3,2 V 10 Ah - Thời gian hoạt động chế độ pin: $\geq$ 3 giờ	
20.	Đèn năng lượng mặt trời	bộ	6	- Loại đèn pha - Công suất: 100 W – 120 W - Quang thông: $\geq$ 2500 Lm - Tấm pin năng lượng: $\geq$ 6 V 65 W Polycrystalline - Loại pin: LifeO4 3,2 V 96Ah - Thời gian sạc: 6-8 giờ - Nhiệt độ màu: 6000 – 65000 K	

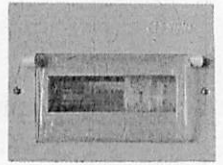
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
21.	Cáp 1 x C1,5 mm ²	m	2000	- Tiết diện danh nghĩa: 1,5 mm² - Cấp điện áp U₀/U: ≥ 0,6/1 KV - Dây cáp ruột đồng bọc nhựa PVC - Chiều dày cách điện danh nghĩa: ≥ 0,8 mm - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: ≥ 70°C	
22.	Cáp 1 x 3 C1,5 mm ²	m	400	- Tiết diện danh nghĩa: 1,5mm²/1 sợi - Quy cách: Cu/PVC/PVC - Số lõi: 3 - Điện áp định danh: ≥ 300/500V - Chiều dày cách điện PVC: ≥ 0,7 mm - Chiều dày vỏ bọc PVC: ≥ 0,9 mm - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: ≥ 70°C	
23.	Cáp 1 x C2,5 mm ²	m	3200	- Tiết diện danh nghĩa: 2,5 mm² - Cấp điện áp U₀/U: ≥ 0,6/1 KV - Dây cáp ruột đồng bọc nhựa PVC - Chiều dày cách điện danh nghĩa: ≥ 0,8 mm - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: ≥ 70°C	
24.	Cáp 1 x C4 mm ²	m	5000	- Tiết diện danh nghĩa: 4,0 mm² - Cấp điện áp U₀/U: ≥ 0,6/1 KV - Dây cáp ruột đồng bọc nhựa PVC - Chiều dày cách điện danh nghĩa: ≥ 1 mm - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: ≥ 70°C	
25.	Cáp 1 x C6 mm ²	m	500	- Tiết diện danh nghĩa: 6,0 mm² - Cấp điện áp U₀/U: ≥ 0,6/1 KV - Dây cáp ruột đồng bọc nhựa PVC - Chiều dày cách điện danh nghĩa: ≥ 1 mm - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: ≥ 70°C	

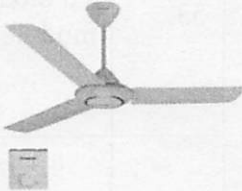
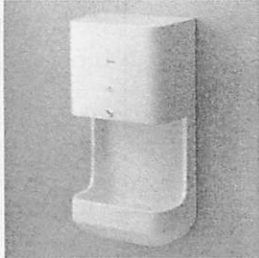
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
26.	Cáp điện thoại	m	2000	– Quy cách: 2 x 2 x 0,5 mm² – Dây dẫn đồng – Lớp cách điện: PE – Lớp vỏ ngoài: PVC	
27.	Công tắc đơn 1 chiều	cái	85	– Kích thước: (22,7 x 44) mm ± 2 mm – Điện áp định mức: ≥ 250 VAC – Dòng điện định mức: ≥ 16A – Cách đấu dây: Cắm nhanh – Màu trắng – Bật tắt: có ký hiệu	
28.	Công tắc xoay 3 vị trí	cái	35	– Xoay 3 vị trí – Đường kính lắp: 22,5 mm ± 2 mm – 2 NO – Mã XA2ED33 nhãn hiệu Schneider hoặc tương đương	
29.	Hộp nhựa âm đơn	cái	110	– Kích thước: (80 x 80 x 42,5) mm ± 2 mm – Lắp đặt: âm tường	
30.	Hộp nhựa nổi đơn (86 x 86 x 35,2) mm	cái	20	– Kích thước: (86 x 86 x 35,2) mm ± 2 mm – Hộp nổi	
31.	Hộp nhựa vuông nổi đôi (120 x 115 x 35) mm	cái	120	– Kích thước: (120 x 115 x 35) mm ± 2 mm – Hộp nổi	
32.	Hộp nhựa nổi dây (150 x 150 x 55) mm	cái	70	– Kích thước: (150 x 150 x 55) mm ± 2 mm – Lắp đặt: âm tường hoặc nổi trên trần	

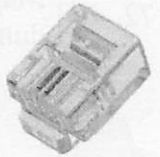
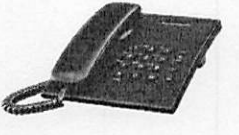
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
33.	Mặt vuông dành cho 3 thiết bị	cái	80	- Chất liệu: Nhựa - Màu sắc: Trắng	
34.	Mặt dùng cho 6 thiết bị	cái	90	- Chất liệu: Nhựa - Màu sắc: Trắng - Kích thước: (116 x 69,2) mm $\pm$ 2 mm	
35.	Ổ cắm đôi	cái	300	- Kích thước: (44 x 68,7) mm $\pm$ 2mm - Điện áp định mức: $\geq$ 250 VAC - Dòng điện định mức: $\geq$ 16A - Cách đấu dây: Cắm nhanh - Có màn che bảo vệ - Có nổi đất - Chất liệu: Nhựa - Màu sắc: Trắng	
36.	Phích cắm điện 3 chấu	cái	40	- Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: 16A - 20A - Phích cắm điện có 2 chấu dẹp	
37.	Ổ cắm có dây	cái	35	- Điện áp định mức: $\geq$ 250 VAC - Công suất: 3500 W 05 ổ cắm, 1 công tắc - Chiều dài dây: $\geq$ 3 mét	
38.	Ống luồn dây điện dạng tròn ϕ 20	cây	90	- Chiều dài: $\geq$ 2,92 m/cây - Đường kính: 20 mm $\pm$ 2 mm - Độ dày: 1,9 mm $\pm$ 0,1 mm - Lực nén: $\geq$ 1250 N	
39.	Ống luồn dây điện dạng tròn ϕ 25	cây	85	- Chiều dài: $\geq$ 2,92 m/cây - Đường kính: 25 mm $\pm$ 2 mm - Độ dày: 2 mm $\pm$ 0,1 mm - Lực nén: $\geq$ 1250 N	
40.	Ống luồn dây điện dạng tròn ϕ 25	cây	10	- Chiều dài: $\geq$ 2,92 m/cây - Đường kính: 32 mm $\pm$ 2 mm - Độ dày: 2,2 mm $\pm$ 0,1 mm	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
				– Lực nén: ≥ 1250 N	
41.	Ống luồn dây điện dạng xoắn $\phi 20$ mm	cuộn	20	– Đường kính: ≥ 20 mm – Chiều dài: 50 m/ cuộn – Chất liệu: PVC – Màu trắng	
42.	Ống luồn dây điện dạng xoắn $\phi 25$ mm	cuộn	18	– Đường kính: ≥ 25 mm – Chiều dài: 40 m/ cuộn – Chất liệu: PVC – Màu trắng	
43.	Nẹp nhôm	cây	10	– Chất liệu: Nhôm – Kích thước: (100 x 50 x 6000) mm, dày $\geq 1,2$ mm	
44.	Nẹp thép không gỉ 304	cây	10	– Chất liệu: Thép không gỉ 304 – Kích thước (10 x 10 x 6000) mm, dày $\geq 1,2$ mm	
45.	MCB 1P 16A	cái	4	– Dòng điện định mức: 16 A – Số cực: 1P – Số cực được bảo vệ: 1 cực – Dòng cắt ngắn mạch: ≥ 6000 A – Điện áp cách điện định mức: ≥ 500 VAC – Điện áp xung định mức: ≥ 6 KV – Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 10.000 lần – Đường cong đặt tính: C – Màu sắc: trắng	
46.	MCB 2P 25A	cái	24	– Dòng điện định mức: 25A – Số cực: 2P – Số cực được bảo vệ: 2 cực – Dòng cắt ngắn mạch: ≥ 6000 A – Điện áp cách điện định mức: ≥ 500 VAC – Điện áp xung định mức: ≥ 6 KV – Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 10.000 lần – Đường cong đặt tính: C – Màu sắc: trắng	

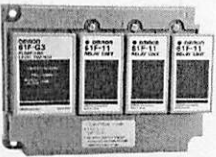
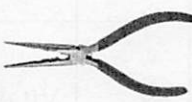
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
47.	RCBO 2P 20A	cái	28	– Dòng điện định mức: 20A – Dòng rò: $\leq 30\text{mA}$ – Số cực: 1P + N – Dòng cắt ngắn mạch: $\geq 6000\text{ A}$ – Điện áp cách điện định mức: $\geq 400\text{ VAC}$ – Điện áp xung định mức: 4 KV – Số lần đóng cắt khi có điện: ≥ 20.000 lần – Đường cong đặt tính: C – Màu sắc: trắng	
48.	Đế Relay	cái	5	– Số chân cắm: 14 chân dẹt nhỏ – Mã PYF14A-N nhãn hiệu Omron hoặc tương đương	
49.	Cuộn coil đúc van điện từ	cái	54	– Chiều dài: $90, 5\text{ mm} \pm 2\text{ mm}$ – Chiều cao: $40\text{ mm} \pm 2\text{ mm}$ – Đường kính trong: $16\text{ mm} \pm 1\text{ mm}$ – Điện áp: 220 V, 24 V – Chất liệu: Dây đồng, lõi sắt	
50.	Timer	cái	7	– Điện áp hoạt động: 220VAC, 50Hz – Công suất: $\geq 2500\text{ W}$ (đèn sợi đốt), 150 W (đèn LED) – Số lần bật tắt: 18 lần ON và 18 lần OFF trong ngày – Thời gian hẹn giờ tối thiểu: 1 phút – Pin dự phòng lưu chương trình cho Timer	
51.	Bộ nguồn	bộ	2	– Điện áp ngõ vào: 180 VAC – 264 VAC – Điện áp ngõ ra: $\geq 12\text{ V}$ – Dòng điện ngõ ra: $\geq 80\text{ A}$ – Công suất: $\geq 960\text{ W}$	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
52.	Tủ điện 14 module	cái	5	- Kích thước: (192 x 322 x 57) mm $\pm$ 2 mm - Chứa 14 module - Tủ điện vỏ kim loại - Loại lắp chìm	
53.	Tủ điện 6 module	cái	7	- Kích thước: (192 x 190 x 57) mm $\pm$ 2 mm - Chứa 6 module - Tủ điện vỏ kim loại - Loại lắp chìm	
54.	Relay nhiệt 0,63 - 1 A	cái	2	- Tương thích lắp đặt cho khởi động Tesy D - Reset tự động hoặc bằng tay - Số cực: 3 - Điện áp định mức: 600 V – 1000 V - Điện áp chịu xung định mức: $\geq$ 6 kV - Kiểu đấu nối: chân cắm	
55.	Relay nhiệt điện tử 0,5 - 6 A	cái	8	- Điện áp điều khiển: 200 VAC – 240 VAC - Dài dòng điện cài đặt: 0,5 ... 6 A - Dãi tần số: 50...60 Hz - Điện áp chịu xung định mức: 6 kV	
56.	Biến tần	bộ	1	- Số pha: 3 pha - Công suất: $\geq$ 22 kW - Dòng điện định mức: 41,6 A 380 V - Điện áp: 380 VAC - 480 VAC - Khả năng quá tải: 47,9 A 60 s - Dãi tần số: 0,5 ... 200 Hz	
57.	Ổ cắm điện thoại	cái	30	- Ổ cắm điện thoại: 4 cực - Màu sắc: trắng - Mã WEV2364SW nhãn hiệu Panasonic hoặc tương đương	
58.	Ổ cắm mạng	cái	20	- Ổ cắm mạng CAT6 - Màu sắc: trắng - Mã WEV24886SW nhãn hiệu Panasonic hoặc tương đương	

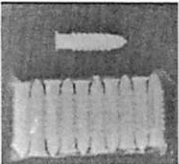
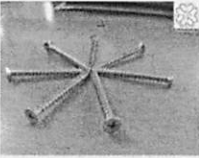
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
59.	Adaptor	cái	40	– Điện áp đầu vào: 110 V – 220 V, 50HZ – Điện áp đầu ra: 12 V – 2A – Công suất: ≥ 24 W – Bảo vệ: Quá tải/Quá áp/Ngắn mạch	
60.	Quạt trần	bộ	4	– Công suất: ≥ 66 W – 5 cấp độ gió, lưu lượng gió ≥ 215 m³/phút – Đường kính cánh: 1500 mm $\pm$ 5 mm – Chiều dài ti: 45,7 cm $\pm$ 2 cm – Hộp số loại nổi – Màu trắng	
61.	Máy sấy tay	bộ	5	– Điện áp định mức: 220 VAC – 240 VAC – Kích thước: (154 x 245 x 470) mm $\pm$ 10 mm – Công suất: 605 W – 675 W – Độ ồn: ≤ 58 dB – Thời gian sấy: ≤ 60 giây – Vật liệu: Nhựa	
62.	Tụ quạt 2,5 μ F	cái	7	– Điện dung: 2,5 μF $\pm$ 5% – Điện áp: 450 V	
63.	Bộ micro và loa cầm tay	bộ	10	– Điện áp: 9 VDC – Dòng điện tiêu thụ: 1 A – Công suất loa: 15W - 25W – Tần số âm thanh: 50 Hz - 12 kHz – Phụ kiện bao gồm: Micro đeo tai, adaptor dùng sạc pin – Mã SN-898 nhãn hiệu Sony hoặc tương đương	
64.	Micro cổ ngỗng	cái	40	– Kích thước: (110 x 145 x 532) mm $\pm$ 5 mm – Loại micro: điện dung – Nguồn điện: 3V – Ngõ ra kết nối: Tương đương cổng XLR-3-32 – Thành phần: Chân đế micro (nhựa ABS sơn màu đen), thân	

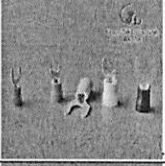
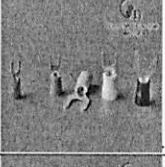
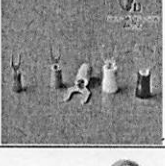
STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
				micro (hộp kim đồng, sơn màu đen) – Mã EM-380-AS nhãn hiệu TOA hoặc tương đương.	
65.	Đầu cáp điện thoại	cái	80	– Chủng loại: RJ11 – Chuẩn: line hoặc tai nghe – Chân tiếp xúc: hộp kim đồng	
66.	Đầu bấm mạng	cái	120	– Chủng loại: RJ45 – Chuẩn: CAT 6/6A – Chân tiếp xúc: hộp kim đồng	
67.	Dây xoắn điện thoại bàn	sợi	75	– Chiều dài khi xoắn: 35cm - 45cm – Cổng kết nối: RJ11 – Màu đen	
68.	Điện thoại bàn	cái	120	– Kiểu điện thoại: Cố định treo tường hoặc để bàn – Có chức năng gọi lại số gần nhất. – Có nút chỉnh chuông: Tắt/thấp/cao. – Màu trắng hoặc đen.	
69.	Bơm chìm	cái	5	– Loại bơm chìm – Lưu lượng: ≥ 1200 lít/giờ – Công suất: 18 W – 20 W – Điện áp: 220-240 VAC – Đầu cao: $\geq 1,2$ m – Mã AP1550 nhãn hiệu SH-Aquarium hoặc tương đương	
70.	Bộ hiển thị nhiệt độ	bộ	1	– LED 7 đoạn 4 số – Nguồn điện cấp: 100 -240 VAC – Phạm vi hiển thị: 0-1200°C – Mã T4YI-N4NKCC-N nhãn hiệu Autonics hoặc tương đương	
71.	Khoan vít dùng pin	bộ	1	– Kích thước: (164 x 86 x 215) mm ± 5 mm – Đầu cấp: 1,5 – 13 mm – Lực đập/tốc độ đập: Cao/thấp 0-2.200/0-600. – Lực siết khóa tối đa: ≥ 65 Nm – Độ ồn: ≤ 78 dB – Mã DF002GZ nhãn hiệu Makita hoặc tương đương	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
72.	Máy mài dùng pin	bộ	1	- Kích thước: 362 x 140 x 151 mm $\pm$ 5 mm - Pin: 18 V - Tốc độ không tải: $\geq$ 8.500 vòng/phút - Đường kính đá cắt: 125 mm $\pm$ 2 mm - Trọng lượng: $\leq$ 3 kg - Mã DGA508Z nhãn hiệu Makita hoặc tương đương	
73.	Đồng hồ đo Ampe (Ampe kìm)	cái	1	- Kích thước: (190 x 68 x 20) mm $\pm$ 2 mm - Kích thước dây dẫn tối đa: ϕ33 mm - Dải đo dòng AC: 40/400/1000 A - Dải đo điện áp DC: 40/400/600 V - Mã Kyoritsu 2200 hoặc tương đương	
74.	Đồng hồ đo độ sáng	cái	1	- Kích thước: (148 x 71 x 36) mm $\pm$ 5 mm - Dải đo: 0,1 Lux - 19990 Lux $\pm$ 5% - Đặc điểm ánh sáng tới góc: + 30° nhỏ hơn $\pm$ 3% + 60° nhỏ hơn $\pm$ 10% + 80° nhỏ hơn $\pm$ 30% - Pin: 9 V - Mức tiêu thụ: Khoảng 2mA - Thời gian đáp ứng: $\geq$ 2,5 lần/giây - Mã Kyoritsu 5202 hoặc tương đương	
75.	Đồng hồ đo điện trở cách điện	cái	1	- Kích thước: (167 x 185 x 89) mm $\pm$ 5 mm - Phạm vi đo: 20MΩ/ 200MΩ/ 2000 MΩ - Dòng điện ngắn mạch đầu ra: $\leq$ 5.5 mA DC - Điện áp: 0-600 VAC - Điện áp đầu ra khi hở mạch: 7-12 V - Mã Kyoritsu 3005A hoặc tương đương	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
76.	Đồng hồ đo dòng rò	cái	1	- Kích thước: (185 x 81 x 32) mm $\pm$ 5 mm - Dải dòng: 4/40 mA/100 A - Điện áp mạch tối đa: 600 V - Kích thước dây dẫn: ϕ 40 mm - Pin: 1,5 V x 2 - Thời gian đáp ứng: $\leq$ 2 giây - Mã Kyoritsu 2432 hoặc tương đương	
77.	Bộ giám sát mực nước	bộ	1	- Loại: Bộ giám sát mực nước 5 điện cực - Nguồn điện cấp: 110 VAC - 220VAC - Điện áp: 8V - 24 V - Mã 61F-G3 nhãn hiệu Omron hoặc tương đương	
78.	Đèn exit (chỉ hướng) 2 mặt	cái	5	- Kích thước: (280 x 194 x 45) mm $\pm$ 5 mm - Lắp đặt: Gắn âm trần, treo trần, tường - Điện áp: 220VAC - 240VAC/ 50Hz - Công suất: 3.1 W - 5 W - Pin: LifePO4 3,2 V 1,5Ah - Chế độ pin: $\geq$ 3 giờ	
79.	Mica tản quang	tấm	234	- Loại mica: trắng sữa - Kích thước: theo yêu cầu (1200 x 340 x 2) mm hoặc (1200 x 325 x 2) mm hoặc (1200 x 270 x 2) mm	
80.	Kìm mỏ bằng	cái	8	- Chiều dài: 163 mm $\pm$ 5 mm - Khối lượng: 210 g $\pm$ 5 g - Tay cầm đúc nhựa - Mã CP-150HG nhãn hiệu Tsunoda hoặc tương đương	
81.	Kìm mỏ nhọn	cái	8	- Chiều dài: 162 mm $\pm$ 5 mm - Khối lượng: 90 g $\pm$ 5 g - Tay cầm đúc nhựa - Mã MR-150SP nhãn hiệu Tsunoda hoặc tương đương	

12/11/2023

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
82.	Kìm cắt	cái	8	- Chiều dài: 162 mm $\pm$ 5 mm - Khối lượng :150 g $\pm$ 5 g - Tay cầm bọc đúc nhựa. - Mã CN-150N nhãn hiệu Tsunoda hoặc tương đương	
83.	Tua vít 2 đầu (dẹp và bẻ)	cái	8	Kích thước: PH 2 x 100 mm	
84.	Bút thử điện	cái	8	- Kích thước: dài 140 mm - Phạm vi kiểm tra: 100V - 250 V	
85.	Băng keo điện	cuộn	80	Kích thước: 18 mm $\pm$ 2 mm x 18288 mm $\pm$ 500 mm	
86.	Tắc kê nhựa	gói	1	- Kích thước: 40 mm $\pm$ 2 mm x 8 mm $\pm$ 0,5 mm - Chất liệu: nhựa - Số lượng: 1.000 cái/gói	
87.	Vít bắt tắc kê	gói	1	- Kích thước: 40 mm $\pm$ 2 x 6 mm $\pm$ 0,5 mm - Chất liệu: Thép mạ - Số lượng: 1.000 cái/gói	
88.	Vít bắt box điện	gói	1	- Kích thước: 20 mm $\pm$ 2 mm x 3 mm $\pm$ 0,2 mm - Chất liệu: thép mạ - Số lượng: 100 cái/gói	
89.	Vít đuôi cá	gói	1	- Kích thước: 10 mm $\pm$ 2 mm x 3 mm $\pm$ 0,2 mm - Chất liệu: thép mạ - Số lượng: 100 cái/gói	
90.	Domino đầu điện	cây	12	- Sử dụng cho dây 10 mm² 1 cây có tối thiểu 10 đầu nối	

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Hình ảnh tham khảo
91.	Đầu cosse chẻ chữ Y cách điện 1,5 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 1,5 mm² ± 0,2 - Số lượng: 100 cái/gói	
92.	Đầu cosse chẻ chữ Y cách điện 2,5 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 2,5 mm² ± 0,2 - Số lượng: 100 cái/gói	
93.	Đầu cosse chẻ chữ Y cách điện 4 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 4 mm² ± 0,2 mm² - Số lượng: 100 cái/gói	
94.	Đầu cosse chẻ chữ Y cách điện 6 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 6 mm² ± 0,2 mm² - Số lượng: 100 cái/gói	
95.	Đầu cosse tròn có bọc nhựa 1,5 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 1,5 mm² ± 0,2 mm² - Số lượng: 100 cái/gói	
96.	Đầu cosse tròn có bọc nhựa 2,5 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 2,5 mm² ± 0,2 mm² - Số lượng: 100 cái/gói	
97.	Đầu cosse tròn có bọc nhựa 4 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 4 mm² ± 0,2 mm² - Số lượng: 100 cái/gói	
98.	Đầu cosse tròn có bọc nhựa 6 mm ²	gói	1	- Tiết diện cáp sử dụng: 6 mm² ± 0,2 mm² - Số lượng: 100 cái/gói	
99.	Dây rút nhựa	gói	1	- Dài: 250 mm ± 5 mm - Rộng: 5,2 mm ± 0,2 mm - Khối lượng: 1 kg/gói - Màu trắng	

2. Yêu cầu khác

- Bảo hành 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đối với tất cả các danh mục trên.
- Hàng hóa chào thầu phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
- Nhà thầu phải giao hàng theo đúng bảng tiến độ đính kèm của Chủ đầu tư.
- Tại thời điểm giao hàng, hai bên tiến hành kiểm tra hàng hóa, nếu hàng hóa không đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của Bệnh viện thì nhà thầu phải thu hồi và có trách nhiệm cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu trong vòng 2 ngày kể từ ngày thu hồi.
- Đối với danh mục đồng hồ đo Ampe (Ampe kìm), đồng hồ đo độ sáng, đồng hồ đo cách điện nhà thầu phải thực hiện kiểm định thiết bị với đơn vị có chức năng và kết quả kiểm định đáp ứng yêu cầu trước khi bàn giao cho Chủ đầu tư.
- Nhà thầu phải chấp hành nghiêm tất cả các yêu cầu về an ninh, quy định của Bệnh viện, giữ trật tự, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy trong quá trình thực hiện và không được hút thuốc bên trong Bệnh viện. Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm trong bất cứ sự cố, tai nạn nào liên quan đến quá trình thực hiện và chịu mọi mức phạt theo quy định hiện hành.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nhà thầu làm hư hỏng tài sản của Bệnh viện thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm khắc phục và tất cả các chi phí liên quan.

CÔNG TY:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
Theo thư mời chào giá số/BVĐHYD-QTTN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	Danh mục mời chào giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng có khả năng cung ứng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)*(9)
1.							
2.							
3.							
	Tổng cộng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các chi phí liên quan khác						

- Đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu khác của Bệnh viện theo thư mời chào giá.
- Báo giá này có hiệu lực 6 tháng kể từ ngày báo giá.

Ngày ... thángnăm 2025
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

